Tên: ……...

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ …, ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …, ngày …./….

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

StarLink

GE3 - UNIT 8: My Amazing Body - Grammar 1 & Unit 7 Grammar Revision

A. THEORY

I. GRAMMAR

❖ **Demonstratives "this/ that/ these/ those"** *(Từ chỉ định "this/ that/ these/ those")*

Demonstratives	Meaning	Distance	Structure	Example
this	cái này	gần	This **is + noun (số ít)**	This **is a book**.
that	cái kia	xa	That **is + noun (số ít)**	That **is a house**.
these	những cái này	gần	These **are + noun (số nhiều)**	These **are apples**.
those	những cái kia	xa	Those **are + noun (số nhiều)**	Those **are elephants**.

❖ **Countable and Uncountable nouns** *(Danh từ đếm được & không đếm được)*

Noun Type		Example
Danh từ đếm được có quy tắc	Có thể đếm được, thường thêm –s / –es	books, cats, students
Danh từ đếm được bất quy tắc	Không theo quy tắc thêm s/es	children, men, women, teeth
Danh từ không đếm được	Không thể đếm được, thường là chất liệu, khái niệm, thức ăn…	water, advice, rice

***Lưu ý**:

- **this / that** + **danh từ số ít** hoặc **không đếm được** (*This apple, That water)*
- **these / those** + **danh từ số nhiều** có quy tắc/bất quy tắc (*These cats, Those children)*

II. GRAMMAR REVISION: Present perfect *(Thì hiện tại hoàn thành)*

- **Cách dùng:** Diễn tả ai đó đã **từng làm** điều gì hay **chưa từng làm** điều gì
- **Dấu hiệu nhận biết**: ever, before, already, yet…

	Structure	Example
Positive	S + **have/has + V3/ed** (+ O)	Anna and Ben **have been** to China.
Negative	S + **haven't/hasn't + V3/ed** (+ O)	He **hasn't played** soccer.

***STRUCTURE: Have you ever....?** *(Bạn đã từng...?)*

- **Cách dùng:** Dùng để **hỏi** liệu **ai đó đã từng làm điều gì** hay **chưa**.

Structure	Example
Have you ever + **V3/ed** + ...?	- **Have you ever** played tennis? → Yes, I **have**. - **Have you ever** drunk milk? → No, I **haven't**.

**Note:* *S = Subject: Chủ ngữ; V3/ed = past participle of verb: dạng quá khứ phân từ của động từ; O = Object: tân ngữ; haven't = have not; hasn't = has not.*

III. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**bottle** (n)	cái chai	4	**dolphin** (n)	cá heo
2	**jeans** (n)	quần bò	5	**catch** (v)	bắt được
3	**jacket** (n)	áo khoác	6	**weather** (n)	thời tiết

**Note:* *n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*

LIVEWORKSHEETS

B. HOMEWORK

GRAMMAR (25 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Write C (countable) or U (uncountable). *(Viết C (danh từ đếm được) hoặc U (danh từ không đếm được).)*

0. children – C

1. meat – .....
2. potatoes – .....
3. cream – .....
4. house – .....
5. bottles – .....

III. Circle the grammatically correct sentences. *(Khoanh tròn vào câu đúng ngữ pháp.)*

0. A. These are some child.
(B.) These are some children.

1. A. These are meat.
B. This is meat.

2. A. These are some potatoes.
B. This is some potatoes.

3. A. These are cream.
B. This is cream.

4. A. That is a house.
B. These are a house.

5. A. That is a bottle.
B. Those are bottle.

IV. Read and write THIS / THAT / THESE / THOSE in the blanks.
(Đọc và điền THIS / THAT / THESE / THOSE vào chỗ trống.)

LIVEWORKSHEETS

V. Read the conversation in Exercise IV again and choose the correct options.
(Đọc lại đoạn hội thoại ở Bài IV và chọn đáp án đúng.)

0. The jeans are ...	**1. The jeans are ...**	**2. The skirt is ...**
a. not expensive.	a. expensive.	a. very expensive.
(b) *nice.*	b. perfect for school.	b. cool.
3. The skirt is not very ...	**4. The skirt is ...**	**5. The mom bought ...**
a. cool.	a. good for school.	a. the jeans.
b. expensive.	b. not very pretty.	b. the skirt.

VI. Fill in the blanks with the correct form of the verbs using PRESENT PERFECT.
(Điền dạng đúng của động từ vào chỗ trống sử dụng thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH.)

0. I have climbed ***(climb)*** *the mountain before.*

1. She ..... **(play)** a new game with her cousin.
2. They ..... **(not see)** snow before.
3. We ..... **(buy)** some snacks for the trip.
4. I ..... **(not break)** my phone.
5. ..... you ever ..... **(draw)** a picture on the board? – Yes, I have.

CAMBRIDGE READING PRACTICE (5 questions)

FLYERS PART 4

Read the text. Choose the right words and write them in the blanks.

Dolphins

Dolphins live in the sea. *(0) They* can swim very quickly **(1)** ..... catch a lot of fish. They are much smaller **(2)** ..... whales or sharks, but more beautiful. Dolphins **(3)** ..... come to the beach in hot weather and play **(4)** ..... the children who are swimming there. They are not afraid of people. You can often see dolphins **(5)** ..... zoos now. They learn how to play games with balls and toys. Dolphins are a lot of people's favourite animal.

Example	*It*	(*They*)	*The*
1	and	but	because
2	to	than	of
3	too	doesn't	sometimes
4	with	to	that
5	by	in	to

LIVEWORKSHEETS